

Số: /2022/QH14

Dự thảo gửi  
lấy ý kiến**LUẬT**  
**THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị), doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Công dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là đơn vị hành chính cấp xã).
- Cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến địa phương.
- Người lao động, tổ chức đại diện người lao động, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định tại Luật này.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Thực hiện dân chủ là việc thực hiện các quy định của pháp luật để người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, thảo luận, quyết

định hoặc tham gia ý kiến và giám sát việc thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích của mình, lợi ích của cộng đồng dân cư hoặc tập thể cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở là phạm vi thực hiện dân chủ ở đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã; cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

3. Cộng đồng dân cư là nhóm người người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự.

4. Quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành là quyết định có nội dung từ chối việc xác lập, công nhận, chấp thuận, cho phép được hưởng quyền, lợi ích cụ thể; xác lập nghĩa vụ; làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành.

5. Quyết định hành chính liên quan đến lợi ích công cộng là quyết định ban hành hoặc phê duyệt chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường; sức khỏe của cộng đồng; trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác làm ảnh hưởng đến lợi ích công cộng.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở**

1. Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm trật tự, kỷ cương, trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

3. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

#### **Điều 5. Quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở**

1. Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời.

2. Tham gia ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền địa phương cấp xã, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, người sử dụng lao động có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và cộng đồng dân cư.

3. Thảo luận, quyết định các vấn đề theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

4. Được ủy quyền cho công dân khác cùng sinh sống tại cộng đồng dân cư, người lao động khác cùng làm việc tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia ý kiến, quyết định các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định tại Luật này. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

5. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

### **Điều 6. Nghĩa vụ của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến vào các nội dung, vấn đề được lấy ý kiến Nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến tham gia của mình hoặc của người đại diện theo ủy quyền.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, người sử dụng lao động có hiệu lực thi hành.

4. Kịp thời phản ánh, kiến nghị, báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

### **Điều 7. Phạm vi và trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở**

1. Chính quyền địa phương cấp xã hoặc chính quyền địa phương cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn.

2. Người đứng đầu cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

### **Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Không thực hiện hoặc làm trái các quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa, trù dập người thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Bao che, cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây thù hận, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc; gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

### **Điều 9. Giám sát việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở**

1. Quốc hội giám sát tối cao việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở ở địa phương; định kỳ hằng năm, xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm giám sát xã hội trong việc bảo đảm và thực hiện dân chủ ở cơ sở.

### **Điều 10. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện**

1. Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự.

### **Điều 11. Xử lý vi phạm**

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cá nhân, tổ chức có một trong các hành vi quy định tại Điều 8 của Luật này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại; cá nhân có hành vi vi phạm có trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

### **Điều 12. Áp dụng pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở**

Luật này áp dụng chung cho việc thực hiện dân chủ ở đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp. Trường hợp luật khác có quy định về việc thực hiện dân chủ ở cơ sở mà không trái với các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

## CHƯƠNG II

### THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

#### MỤC 1. CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

##### **Điều 13. Những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai để Nhân dân biết**

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách hằng năm của cấp xã.

2. Dự án, công trình đầu tư và thứ tự ưu tiên, tiến độ thực hiện, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp giải quyết các công việc của chính quyền địa phương cấp xã.

4. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

5. Chủ trương, kế hoạch cho Nhân dân vay vốn để phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo; phương thức và kết quả bình xét hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất, trợ cấp xã hội, xây dựng nhà tình thương, cấp thẻ bảo hiểm y tế.

6. Đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

7. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

8. Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

9. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu.

10. Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến Nhân dân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện.

11. Thông tin mà chính quyền cấp xã có trách nhiệm phải công khai theo quy định tại Điều 17 của Luật Tiếp cận thông tin.

12. Những nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

#### **Điều 14. Các hình thức công khai để Nhân dân biết**

1. Các nội dung quy định tại Điều 13 của Luật này được công khai bằng các hình thức sau đây:

a) Niêm yết công khai thông tin tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và các địa điểm khác.

b) Đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Công khai thông tin trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và các phương tiện thông tin đại chúng.

d) Công khai thông tin thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến Nhân dân.

đ) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

e) Các hình thức khác phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

2. Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ vào điều kiện thực tế, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm Nhân dân tiếp cận thông tin kịp thời, thuận lợi.

3. Đối với đối tượng là người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hình thức công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của đối tượng, bao gồm các hình thức sau đây:

a) Xây dựng tài liệu chuyên đề, tờ rơi, ấn phẩm bằng ngôn ngữ dân tộc.

b) Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt cộng đồng để chia sẻ thông tin cho công dân;

c) Lồng ghép hoạt động cung cấp thông tin trong các sự kiện văn hóa - chính trị của cơ quan, địa phương, trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông các chính sách mới của các cơ quan nhà nước trên địa bàn.

d) Tăng thời lượng truyền, phát bản tin đối với loại thông tin liên quan đến cơ chế, chính sách của người dân sinh sống tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

đ) Bố trí cán bộ, công chức hướng dẫn, giải thích cho người yêu cầu cung cấp thông tin; tăng cường cung cấp thông tin và tạo thuận lợi cho công dân tiếp cận thông tin bằng hình ảnh, video và các phương tiện nghe, nhìn khác.

4. Thời điểm công khai thông tin thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

**Điều 15. Việc công khai trên hệ thống truyền thanh của chính quyền cấp xã hoặc thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng dân phố hoặc gửi trực tiếp bằng văn bản để thông báo đến Nhân dân**

1. Những nội dung quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 11 và 12 Điều 13 Luật này được công khai trên hệ thống truyền thanh của cấp xã hoặc thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng dân phố hoặc gửi trực tiếp đến Nhân dân.

2. Trường hợp công khai trên hệ thống truyền thanh của cấp xã thì thời hạn công khai là ba ngày liên tục.

**Điều 16. Việc công khai bằng hình thức niêm yết và đăng tải trên trang/cổng thông tin điện tử của chính quyền cấp xã**

1. Chính quyền cấp xã có trách nhiệm niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng tải trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã nội dung thông tin quy định tại khoản 2, 3, 9 và 10 Điều 13 của Luật này.

2. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết; các nội dung quy định tại khoản 2 và 9 Điều 13 của Luật này phải được niêm yết thường xuyên.

## **MỤC 2. NHỮNG NỘI DUNG NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 17. Nội dung Nhân dân bàn và quyết định**

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí.

2. Việc lập, thu, chi các loại quỹ xã hội, quỹ từ thiện từ nguồn đóng góp của Nhân dân.

3. Nội dung hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố.

4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

5. Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc trong nội bộ cụm dân cư, tổ dân phố không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

**Điều 18. Thẩm quyền đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định**

1. Đối với các công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các công việc trong phạm vi cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định.

3. Công dân sinh sống tại cộng đồng dân cư có sáng kiến đề xuất nội dung quy định tại khoản 6 Điều 17 Luật này và có 1/3 chữ ký đồng thuận của cử tri tại cộng đồng dân cư thì gửi Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ Dân phố để đưa ra cộng đồng dân cư thảo luận, quyết định.

### **Điều 19. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định**

1. Nhân dân bàn và quyết định những nội dung quy định tại Điều 17 của Luật này bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố;

b) Phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

2. Trường hợp tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình thì việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín; hình thức biểu quyết do hội nghị quyết định.

3. Trường hợp không tổ chức cuộc họp thì phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục Nhân dân bàn và quyết định.

### **Điều 20. Nghị quyết của cộng đồng dân cư**

1. Quyết định của Nhân dân được thể hiện dưới hình thức văn bản là Nghị quyết của cộng đồng dân cư.

2. Nghị quyết của cộng đồng dân cư được thông qua khi có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành.

3. Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu Nghị quyết của cộng đồng dân cư.

### **Điều 21. Hiệu lực thi hành Nghị quyết của cộng đồng dân cư**

1. Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Nghị quyết của cộng đồng dân cư phải được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

2. Nghị quyết của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1, 2, 6 Điều 17 Luật này có hiệu lực kể từ ngày thông qua.



3. Nghị quyết của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3, 4 Điều 17 Luật này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận.

4. Nghị quyết của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã ban hành quyết định công nhận.

5. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Nghị quyết của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phải ban hành quyết định công nhận theo quy định tại khoản 3, 4 Điều này; trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 22. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ Nghị quyết của cộng đồng dân cư**

1. Nghị quyết của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, thông qua Nghị quyết của cộng đồng dân cư quy định tại Luật này.

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền bãi bỏ hoặc đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết của cộng đồng dân cư.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết của cộng đồng dân cư được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 18, 19, 20, 21 Luật này.

### **Điều 23. Tổ chức thi hành Nghị quyết của cộng đồng dân cư**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, Trưởng thôn/Tổ trưởng Tổ Dân phố tổ chức thực hiện Nghị quyết của cộng đồng dân cư.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn và quyết định tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

## **MỤC 3. NHỮNG NỘI DUNG NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN TRƯỚC KHI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH**

### **Điều 24. Những nội dung được Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định**

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã.

2. Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã.

3. Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã; chủ trương, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư; phương án quy hoạch khu dân cư.

4. Dự thảo đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng.

6. Những nội dung khác cần phải lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

### **Điều 25. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Nhân dân**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn đối với các nội dung quy định tại Điều 24 Luật này, trong đó nêu rõ cách thức triển khai, thời gian và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Dự thảo văn bản được lấy ý kiến phải được công khai để Nhân dân biết bằng một hoặc một số hình thức quy định tại Điều 13 Luật này.

3. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định nhưng không ít hơn 30 ngày kể từ ngày công khai dự thảo văn bản. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 26. Các hình thức Nhân dân tham gia ý kiến**

1. Họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố.
2. Hội nghị đối thoại giữa cử tri với chính quyền địa phương cấp xã.
3. Phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.
4. Thông qua hòm thư góp ý.
5. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 27. Về tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân**

1. Căn cứ điều kiện thực tiễn của địa phương, hằng năm Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn, những vấn đề liên quan đến quyền lợi và nguyện vọng của Nhân dân ở địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy mô dân số, diện tích tự nhiên và điều kiện thực tế của địa phương quyết định hình thức đối thoại với toàn thể Nhân dân hoặc đối thoại với Nhân dân thông qua đại diện thôn, tổ dân phố. Ủy ban nhân dân cấp xã phải công khai về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

3. Kết quả hội nghị đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân cùng cấp trước kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân.

### **Điều 28. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổng hợp ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; nghiên cứu tiếp thu ý kiến và thông báo với Nhân dân về tiếp thu ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình. Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến cử tri phải được niêm yết công khai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trường hợp chính quyền cấp xã quyết định các nội dung quy định tại Điều 24 Luật này khác với ý kiến của đa số thì phải nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm tiếp thu ý kiến Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định khác với ý kiến của đa số thì phải nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến Nhân dân tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

### **Điều 29. Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành**

1. Trong trường hợp ban hành quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện cho đối tượng thi hành quyết định hành chính, bên thứ ba có ý kiến bằng văn bản hoặc được trình bày trực tiếp nếu người đó có yêu cầu; trường hợp quyết định bất lợi đối với nhiều người thì chỉ định người đại diện người có quyền, lợi ích liên quan trình bày ý kiến. Đối tượng thi hành quyết định hành chính, bên thứ ba có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến của mình.

b) Trường hợp cần thiết có thể tổ chức cuộc họp có sự tham gia của tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp ban hành quyết định hành chính bất lợi đối với nhiều người.

2. Ý kiến của đối tượng thi hành, bên thứ ba phải được cơ quan ban hành quyết định hành chính tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính.

## **MỤC 4. NHỮNG NỘI DUNG NHÂN DÂN GIÁM SÁT**

### **Điều 30. Những nội dung Nhân dân giám sát**

Nhân dân giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại các Điều 13, 17 và 24 của Luật này.

### **Điều 31. Hình thức để Nhân dân thực hiện giám sát**

1. Nhân dân thực hiện việc giám sát thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Trình tự, thủ tục hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Nhân dân trực tiếp thực hiện việc giám sát thông qua quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc kiến nghị thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của Nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG III**

### **THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG NỘI BỘ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

#### **MỤC 1. CÔNG KHAI THÔNG TIN TẠI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

### **Điều 32. Những việc phải công khai tại cơ quan, đơn vị**

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm, hằng quý, hằng tháng của cơ quan, đơn vị.

3. Kinh phí hoạt động hằng năm, bao gồm các nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn tài chính khác; quyết toán kinh phí hằng năm của cơ quan, đơn vị; tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị; kết quả kiểm toán.

4. Tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm; hợp đồng làm việc, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc của viên chức; đi công tác nước ngoài, giải quyết chế độ, nâng bậc lương, nâng ngạch, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức; khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức; các đề án, dự án và việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị.

5. Các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan, đơn vị đã được kết luận; bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật.

6. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

7. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

8. Kết quả tiếp thu ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đưa ra lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 36 của Luật này.

9. Văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý cấp trên liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

### **Điều 33. Hình thức và thời gian công khai thông tin tại cơ quan, đơn vị**

#### 1. Hình thức công khai

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung phải công khai, các cơ quan, đơn vị áp dụng một, một số hoặc tất cả các hình thức công khai sau đây:

a) Niêm yết tại cơ quan, đơn vị;

b) Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị;

c) Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể cán bộ, công chức, viên chức;

d) Thông báo cho người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị và yêu cầu họ thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các bộ phận đó;

đ) Thông báo bằng văn bản đến cấp ủy trực tiếp, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị;

e) Thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng trên công/trang thông tin của cơ quan, đơn vị.

2. Thời hạn công khai chậm nhất là 03 ngày làm việc, trường hợp đặc biệt không quá 05 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành hoặc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, đơn vị cấp trên, trừ những tài liệu mật theo quy định của pháp luật. Đối với văn bản niêm yết tại trụ sở của cơ quan, đơn vị thì phải thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

### **Điều 34. Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức**

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị mỗi năm một lần vào cuối năm. Khi có một phần ba cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị hoặc Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị yêu cầu hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị thấy cần thiết thì triệu tập hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, của cơ quan, đơn vị bất thường. Thành phần dự hội

ng nghị bao gồm toàn thể hoặc đại biểu cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị.

2. Nội dung của hội nghị, gồm:

a) Kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức trước đó và những quy định về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị; đánh giá, tổng kết và kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch công tác hằng năm; thảo luận, bàn biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tới của cơ quan, đơn vị;

b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị lắng nghe ý kiến đóng góp, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức; giải đáp những thắc mắc, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức;

c) Thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị; phát động phong trào thi đua và ký kết giao ước thi đua giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với tổ chức công đoàn;

d) Bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị;

đ) Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị báo cáo công tác; bầu Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật;

e) Khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác.

## **MỤC 2: NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC THAM GIA Ý KIẾN, NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUYẾT ĐỊNH**

### **Điều 35. Những việc cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến**

1. Chủ trương, giải pháp thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước liên quan đến công việc của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị.

4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan, đơn vị.

5. Các biện pháp cải tiến tổ chức, hoạt động và lề lối làm việc; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống quan liêu, phiền hà, sách nhiễu Nhân dân.

6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bầu cử, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

7. Thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức.

8. Các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị

**Điều 36. Hình thức tham gia ý kiến tại cơ quan, đơn vị**

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, các cơ quan, đơn vị áp dụng một trong ba hình thức tham gia ý kiến sau đây:

1. Cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến trực tiếp hoặc tham gia ý kiến thông qua người đại diện với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức và các cuộc họp, hội nghị khác của cơ quan, đơn vị.

3. Phát phiếu hỏi ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo văn bản đề cán bộ, công chức, viên chức tham gia ý kiến.

**MỤC 3: NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC  
GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

**Điều 37. Những việc cán bộ, công chức, viên chức giám sát, kiểm tra tại cơ quan, đơn vị**

1. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Sử dụng kinh phí hoạt động, chấp hành chính sách, chế độ quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan, đơn vị.

3. Thực hiện các nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị.

4. Thực hiện các chế độ, chính sách của nhà nước về quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

**Điều 38. Hình thức giám sát, kiểm tra**

Cơ quan, đơn vị tổ chức đề cán bộ, công chức, viên chức giám sát, kiểm tra thông qua các hình thức sau đây:

1. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị.

2. Thông qua kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, tự phê bình và phê bình trong các cuộc họp định kỳ của cơ quan, đơn vị.

3. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị.

4. Thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của người đứng đầu cơ quan, đơn vị .

**CHƯƠNG IV**

## **THỰC HIỆN DÂN CHỦ TẠI DOANH NGHIỆP**

### **MỤC 1. CÔNG KHAI THÔNG TIN TẠI DOANH NGHIỆP**

#### **Điều 39. Nội dung người sử dụng lao động phải công khai**

1. Tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
2. Nội quy lao động, thang lương, bảng lương, định mức lao động, nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động;
3. Các thỏa ước lao động tập thể mà người sử dụng lao động tham gia;
4. Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ do người lao động đóng góp (nếu có);
5. Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
6. Tình hình thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động;
7. Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40. Hình thức công khai thông tin tới người lao động**

1. Người sử dụng lao động thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thì người sử dụng lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động và nội dung phải công khai để lựa chọn một hoặc một số hình thức sau đây:
  - a) Niêm yết công khai tại trụ sở doanh nghiệp;
  - b) Thông báo tại các cuộc họp, các cuộc đối thoại giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động;
  - c) Thông báo bằng văn bản cho tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để thông báo đến người lao động;
  - d) Thông báo trên hệ thống thông tin nội bộ;
  - đ) Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

#### **Điều 41. Đối thoại tại doanh nghiệp**

1. Đối thoại tại doanh nghiệp là việc chia sẻ thông tin, tham khảo, thảo luận, trao đổi ý kiến giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc tổ chức đại diện người lao động về những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích và mối quan tâm của các bên tại nơi làm việc nhằm tăng cường sự hiểu biết, hợp tác, cùng nỗ lực hướng tới giải pháp các bên cùng có lợi.



2. Việc tổ chức đối thoại tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

#### **Điều 42. Hội nghị người lao động**

1. Hội nghị người lao động do người sử dụng lao động và tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở hoặc nhóm đại diện đối thoại của người lao động tổ chức thực hiện. Hội nghị người lao động được tổ chức ít nhất một năm một lần.

2. Hội nghị người lao động được tổ chức theo hình thức hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu. Đối với doanh nghiệp có dưới 100 lao động thì lựa chọn hình thức hội nghị toàn thể; doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên hoặc có địa điểm làm việc ở nhiều nơi thì tổ chức hội nghị đại biểu hoặc toàn thể do các bên thống nhất. Doanh nghiệp có dưới 10 lao động được miễn trừ tổ chức hội nghị người lao động.

3. Hình thức tổ chức hội nghị, nội dung, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm, quy trình, trách nhiệm tổ chức thực hiện và hình thức phổ biến kết quả hội nghị người lao động thực hiện theo Quy chế dân chủ ở cơ sở của doanh nghiệp.

## **MỤC 2. NHỮNG NỘI DUNG NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA Ý KIẾN**

#### **Điều 43. Nội dung người lao động được tham gia ý kiến**

1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến nghĩa vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

2. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động; đề xuất nội dung thương lượng tập thể.

3. Đề xuất, thực hiện giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.

4. Nghị quyết hội nghị người lao động.

5. Quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động, xử lý kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và các nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động cần lấy ý kiến.

6. Nội dung, hình thức thương lượng thỏa ước lao động tập thể;

7. Nội dung, hình thức đối thoại tại doanh nghiệp.

8. Các nội dung khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 44. Hình thức tham gia ý kiến của người lao động**

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, người lao động tham gia ý kiến thông qua các hình thức sau:

1. Tham gia ý kiến trực tiếp với người sử dụng lao động hoặc thông qua đại diện của người sử dụng lao động.
2. Tham gia ý kiến thông qua tổ chức đại diện người lao động, nhóm đại diện đối thoại của người lao động.
3. Thông qua hội nghị người lao động, đối thoại tại nơi làm việc, cuộc họp, hội nghị tại nơi làm việc.
4. Gửi ý kiến qua hòm thư góp ý kiến hoặc qua hệ thống thông tin nội bộ của doanh nghiệp.
5. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

### **MỤC 3. NHỮNG NỘI DUNG NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC QUYẾT ĐỊNH**

#### **Điều 45. Nội dung người lao động được quyết định**

1. Giao kết, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.
2. Gia nhập hoặc không gia nhập tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.
3. Tham gia hoặc không tham gia đình công theo đúng quy định của pháp luật.
4. Biểu quyết nội dung thương lượng tập thể đã đạt được theo quy định của pháp luật; biểu quyết nội dung Nghị quyết Hội nghị người lao động.
5. Mức đóng các loại quỹ xã hội, từ thiện tại doanh nghiệp.
6. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.

#### **Điều 46. Hình thức quyết định của người lao động**

1. Hình thức ký kết hợp đồng lao động.
2. Biểu quyết tại Hội nghị người lao động.
3. Biểu quyết tại các cuộc họp, hội nghị trong doanh nghiệp.
4. Phiếu lấy ý kiến bằng văn bản hoặc qua hệ thống thông tin nội bộ của doanh nghiệp.
5. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

### **MỤC 4. NHỮNG NỘI DUNG NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

#### **Điều 47. Nội dung người lao động được kiểm tra, giám sát**

1. Việc thực hiện hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.

2. Việc thực hiện nội quy lao động, các quy chế và các văn bản quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

3. Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động, trợ cấp thôi việc, mất việc làm.

4. Về thanh toán tiền lương hằng tháng cho người lao động, trang bị bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

5. Việc sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ do người lao động đóng góp.

6. Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động.

7. Việc thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

8. Việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị người lao động.

9. Kết luận của thanh tra, kiểm toán, thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán liên quan đến quyền lợi của người lao động.

#### **Điều 48. Hình thức người lao động kiểm tra, giám sát**

1. Thông qua tổ chức đại diện người lao động.

2. Thông qua kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG V**

#### **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**

**Điều 49. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**

1. Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Ban hành nghị quyết về Quy chế thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã.

b) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã.

c) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn cấp xã trong việc tuân thủ các quy định pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Kịp thời công khai thông tin, tổ chức đối thoại, lấy ý kiến Nhân dân, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và Nhân dân theo quy định của pháp luật.

b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

d) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

đ) Kịp thời báo cáo cơ quan hành chính cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

e) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 54 Luật này.

3. Tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b khoản 1 và khoản 2 này, chịu sự giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 50. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã**

1. Phối hợp với chính quyền cấp xã tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước ở thôn, tổ dân phố.

2. Chỉ đạo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Tiếp nhận, tổng hợp phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Thực hiện giám sát đối với hoạt động của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, viên chức của chính quyền cấp xã trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với chính quyền cấp xã tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

#### **Điều 51. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện dân chủ tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức, viên chức ban hành hoặc giao người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức, viên chức ban hành Quy chế thực hiện dân chủ phù hợp với đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan hành chính cấp trên, cơ quan chủ quản về việc tổ chức thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị mình phụ trách.

3. Tổ chức các cuộc họp giao ban định kỳ, hằng tháng, hằng quý và 6 tháng để đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phải thực hiện trong thời gian tới của cơ quan, đơn vị. Cuối năm, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải tổ chức đánh giá tổng kết hoạt động

của cơ quan, đơn vị tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 34 Luật này.

4. Lắng nghe ý kiến phản ánh, phê bình của cán bộ, công chức, viên chức. Khi cán bộ, công chức, viên chức đăng ký được gặp và có nội dung, lý do cụ thể thì bố trí thời gian thích hợp để gặp và trao đổi.

5. Xem xét, giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức và kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

6. Kịp thời xử lý người có hành vi cản trở việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị và người có hành vi trả thù, trù dập cán bộ, công chức, viên chức khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

### **Điều 52. Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở lên ban hành Quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện các quy định về thực hiện dân chủ tại cơ sở theo quy định của Luật này và Quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

3. Tôn trọng, lắng nghe, tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh, ghi chép đầy đủ, chính xác nội dung kiến nghị, phản ánh trình bày, đóng góp ý kiến của người lao động, tổ chức đại diện người lao động trong việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

4. Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại, trao đổi với người lao động và tổ chức đại diện người lao động.

5. Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và thỏa thuận hợp pháp khác; tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động.

### **Điều 53. Trách nhiệm của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

b) Thực hiện các biện pháp phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức về quyền và trách nhiệm của Nhân dân, cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức và doanh nghiệp trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân trong việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

d) Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

đ) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm :

a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Ban hành Quy chế mẫu thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở 02 năm/1 lần.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm :

a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp .

b) Ban hành Quy chế mẫu thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

c) Phối hợp với Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Nội vụ trong quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

#### **Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Thực hiện quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.

2. Tổ chức truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố về tổ chức thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên khi được yêu cầu.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 55. Điều khoản áp dụng**

1. Ngoài các nội dung phải được công khai, nội dung phải được lấy ý kiến và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Luật này, chính quyền địa phương các cấp, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp căn cứ thực tiễn tổ chức, hoạt động của mình để mở rộng phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ban hành quyết định hành chính tổ chức đối thoại, lấy ý kiến Nhân dân trong trường hợp ban hành quyết định hành chính bất lợi cho đối tượng thi hành hoặc quyết định hành chính có liên quan đến lợi ích cộng đồng theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính trong hệ thống cơ quan Tòa án nhân dân.

4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của hệ thống cơ quan Viện kiểm sát nhân dân.

### **Điều 56. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm      .

2. Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Chính phủ chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo với quy định tại Luật này, tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.....thông qua ngày .... tháng ... năm ....